CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP

Ngày 30/09/2025	28,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần
Q3/25
219
tỷ VNĐ
QoQ: ▼8.00| -3.4%
YoY: ▲ 19.0| 9.7%

LN thuần
Q3/25
20.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.70| -32.6%
YoY: ▼1.80| -8.4%

LN sau thuế
Q3/25
17.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.60| -30.6%
YoY: ▼0.90| -4.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
9.2%
YoY: +/-▼ 3.9%

ROE (TTM)
Q3/25
27.7%
YoY: +/-▼ 1.2%

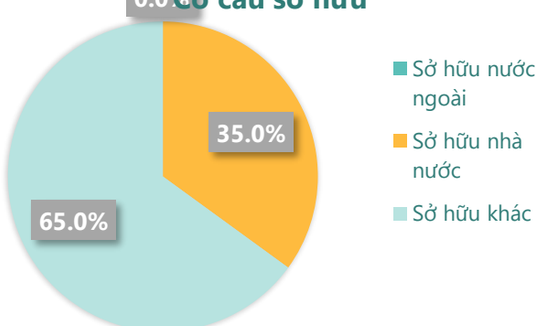
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	27,206 - 36,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	556
Số lượng CPLH (CP)	19,511,389
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,015
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.57
EPS	4,100
P/E	7.0

DT thuần
9T 2025
634
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 123| 24.1%

LN thuần
9T 2025
70.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.6| 41.4%

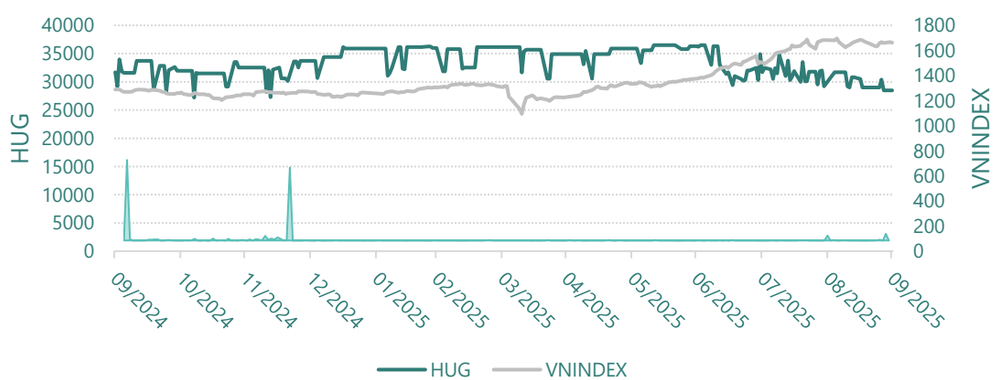
LN sau thuế
9T 2025
58.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.8| 40.1%

Cơ cấu sở hữu

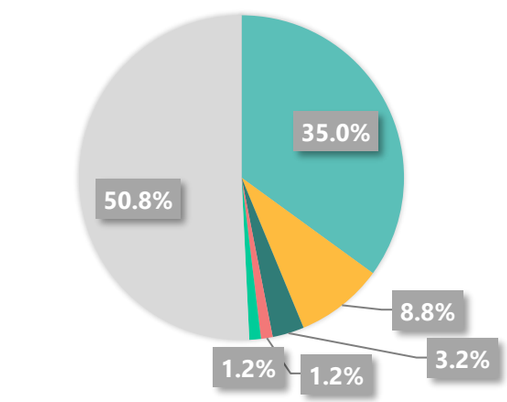


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



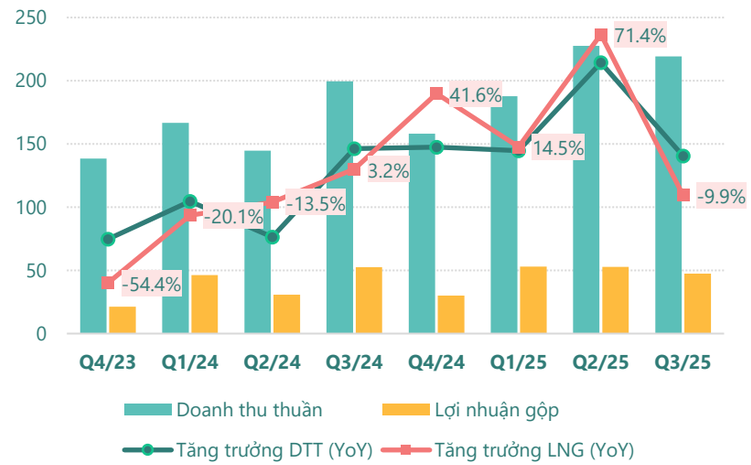
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

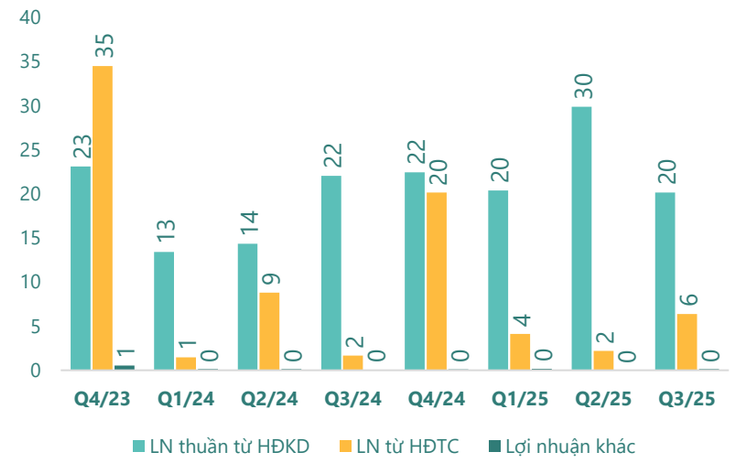
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



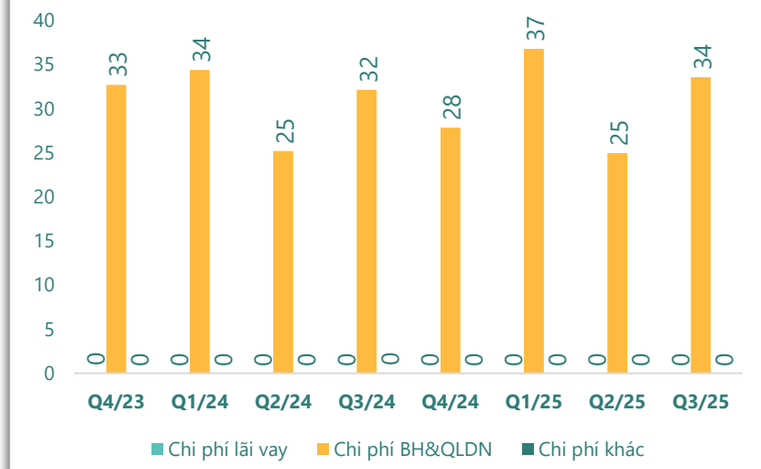
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



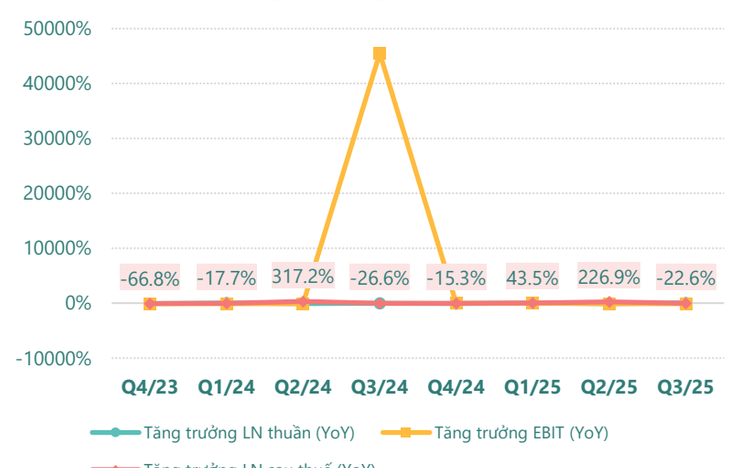
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



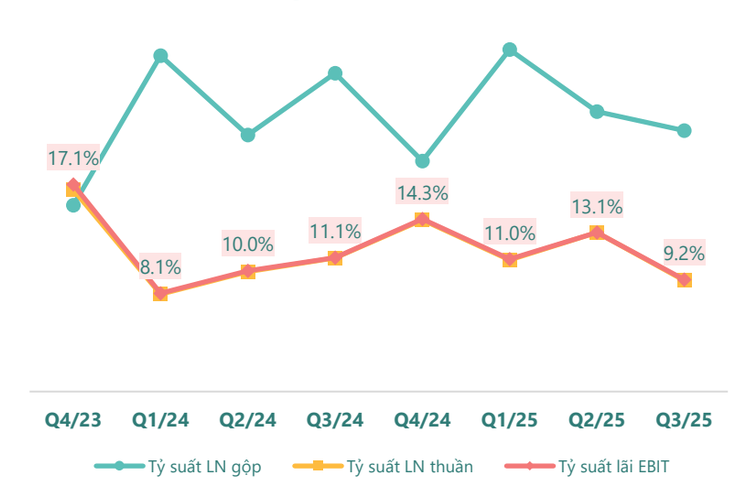
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



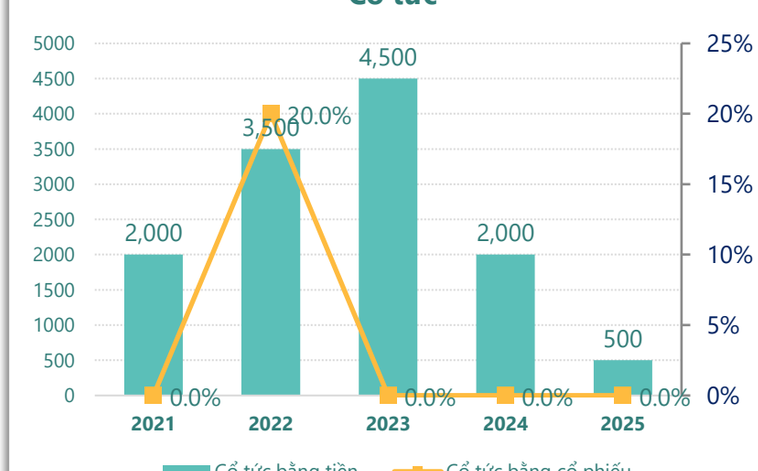
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



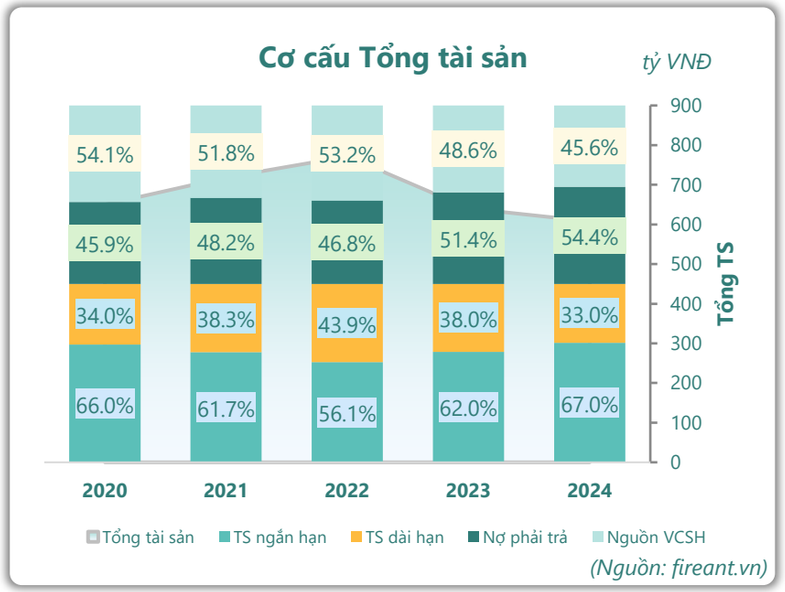
(Nguồn: fireant.vn)

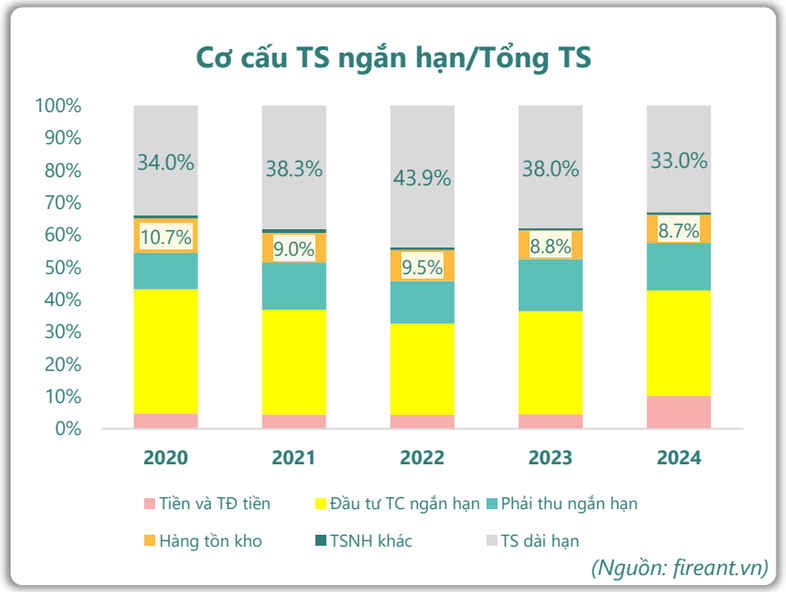
Cổ tức

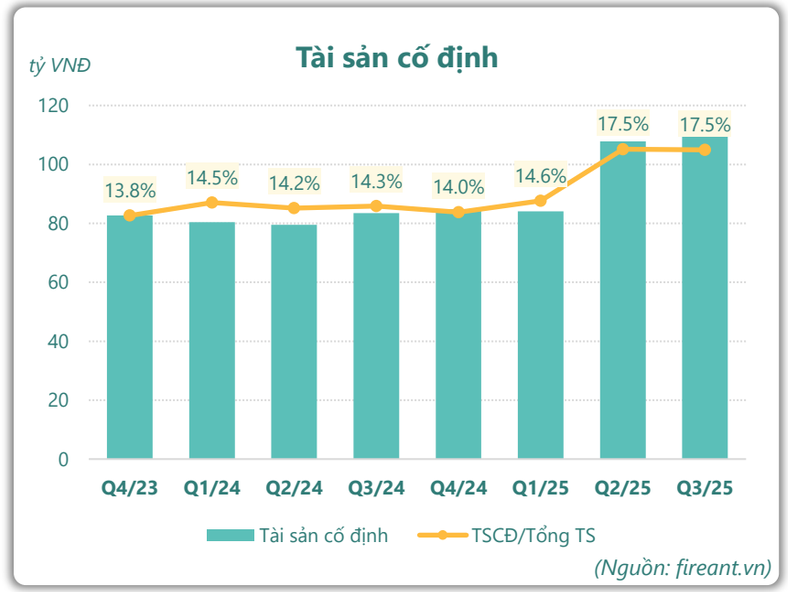


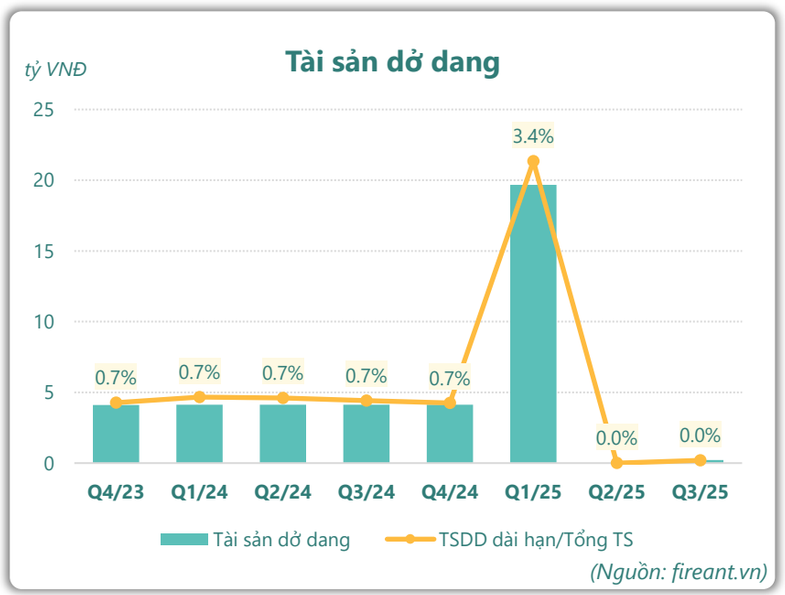
(Nguồn: fireant.vn)

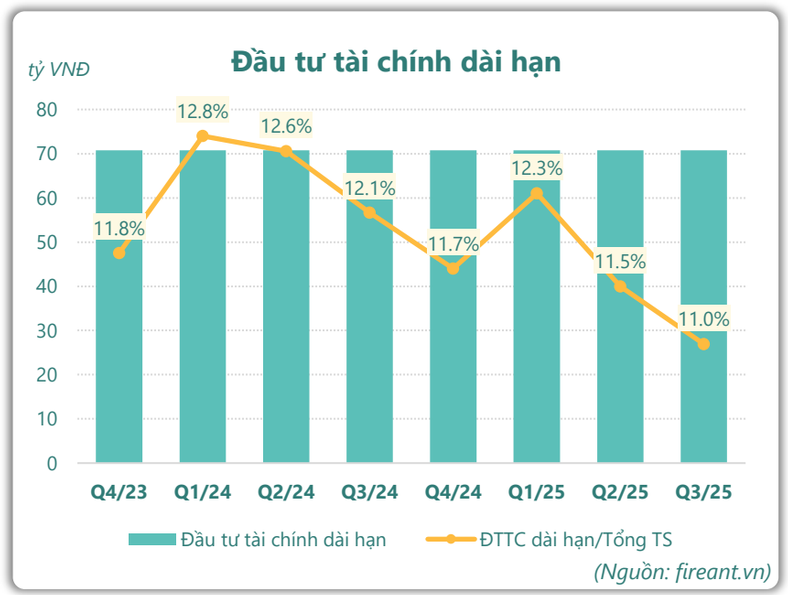
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

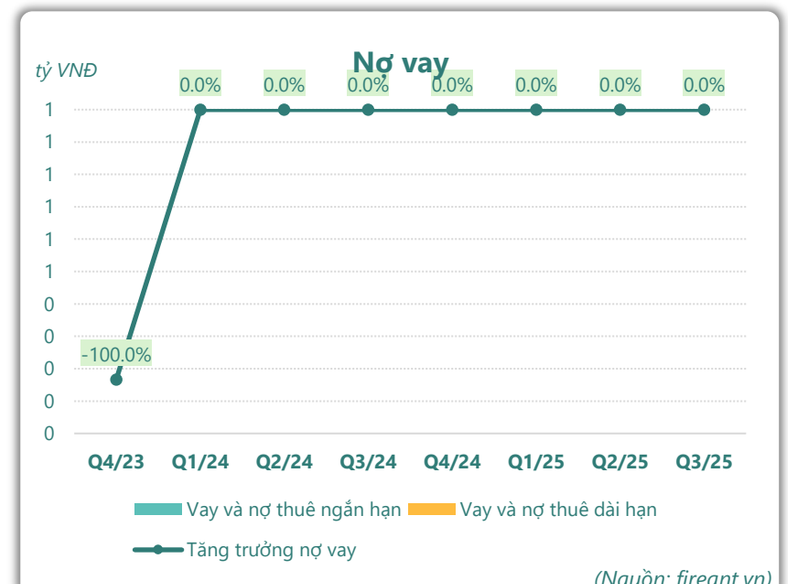






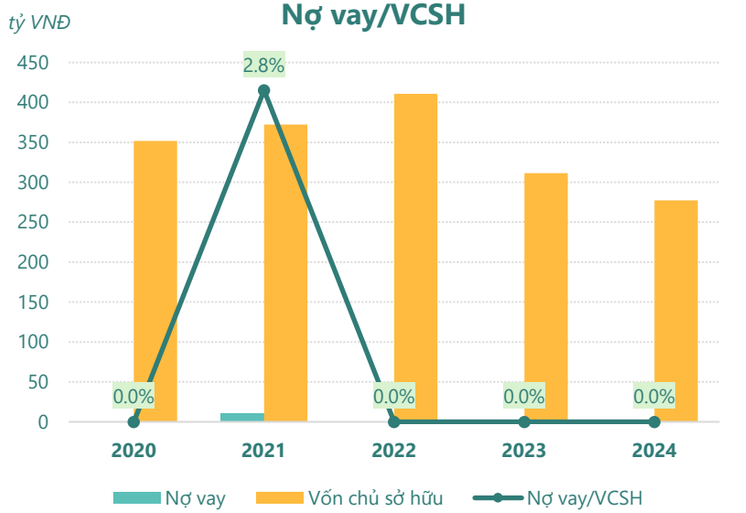






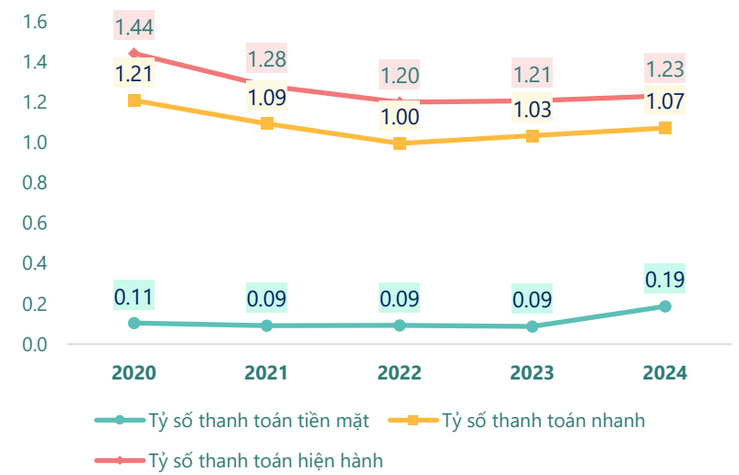
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



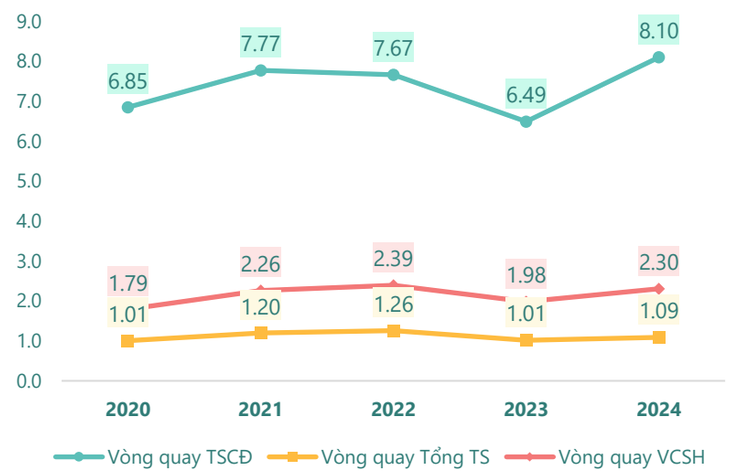
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



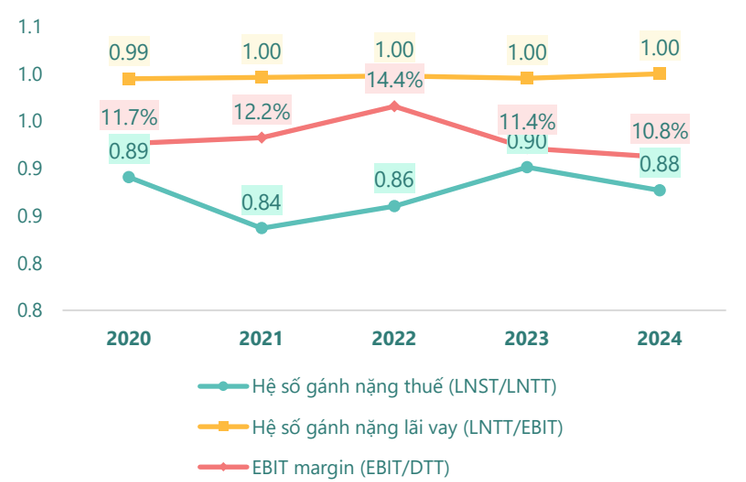
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



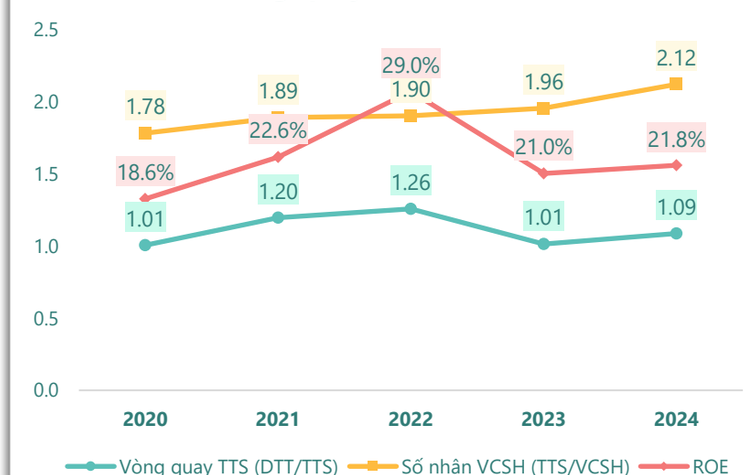
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



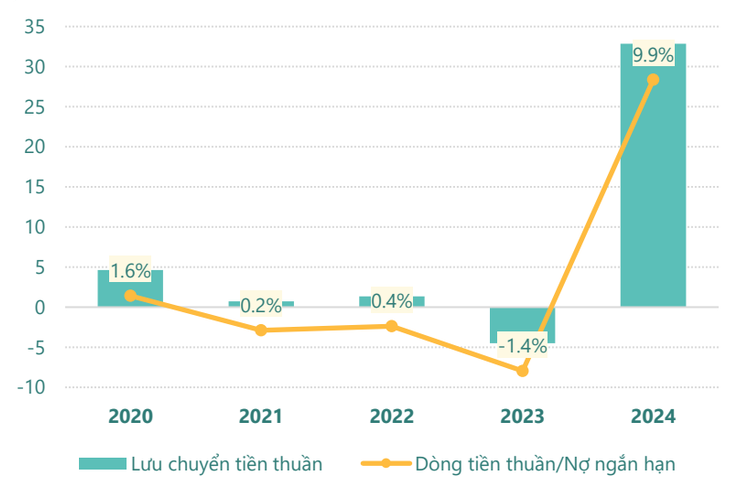
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**219**	**200**	**9.7%**	**634**	**511**	**24.1%**
Giá vốn hàng bán	172	147	17.0%	481	382	26.2%
Lợi nhuận gộp	47.3	52.5	-9.8%	153	130	18.1%
Doanh thu HĐTC	6.69	3.97	68.4%	13.1	14.3	-8.4%
Chi phí TC	0.30	2.30	-86.8%	0.43	2.38	-81.9%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	18.3	18.7	-2.2%	52.2	52.6	-0.8%
Chi phí QLDN	**15.3**	**13.5**	**13.1%**	**43.1**	**39.1**	**10.2%**
LN thuần từ HĐKD	20.2	22.0	-8.4%	70.4	49.8	41.4%
Lợi nhuận khác	**0.12**	**0.04**	**207%**	**0.31**	**0.30**	**1.8%**
LN trước thuế	20.3	22.1	-8.3%	70.7	50.1	41.2%
Lợi nhuận sau thuế	**17.2**	**18.1**	**-4.8%**	**58.7**	**41.9**	**40.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**17.2**	**18.1**	**-4.8%**	**58.7**	**41.9**	**40.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.5	28.8	9.63	-55.2	35.6	69.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12.3	7.06	-31.9	43.6	-4.12	-8.82
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.3	-12.0	8.39	-6.02	-13.5	9.76
Tiền đầu kỳ	31.3	51.8	75.7	61.9	44.2	62.2
Lưu chuyển tiền thuần	**20.5**	**23.9**	**-13.9**	**-17.7**	**18.0**	**70.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.16	0	0	0
Tiền cuối kỳ	51.8	75.7	62.0	44.2	62.2	133

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**643**	**608**	**5.7%**
Tài sản ngắn hạn	451	407	10.8%
Tiền và tương đương tiền	133	61.9	114%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	190	198	-4.3%
Phải thu ngắn hạn	90.4	89.5	1.0%
Hàng tồn kho	25.9	52.8	-50.9%
Tài sản ngắn hạn khác	12.5	4.58	173%
Tài sản dài hạn	**192**	**201**	**-4.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	112	84.8	32.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.21	4.13	-95.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	70.8	104	-31.7%
Tài sản dài hạn khác	**8.18**	**8.34**	**-2.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	338	331	2.4%
Nợ ngắn hạn	**338**	**331**	**2.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	32.0	32.5	-1.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**304**	**277**	**9.7%**
Vốn chủ sở hữu	**304**	**277**	**9.7%**
Vốn điều lệ	195	195	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)